

CHÍNH PHỦ
Số: 36/CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 1997

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước ngày 22 tháng 06 năm 1994;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996;

Nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Trưởng ban Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, thay thế Quy chế khu chế xuất đã ban hành theo Nghị định 322/HĐBT ngày 18 tháng 10 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), Quy chế khu công nghiệp đã ban hành kèm theo Nghị định 192/CP ngày 28 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam, chịu trách nhiệm hướng dẫn chi tiết việc thi hành Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

QUY CHẾ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 04 năm 1997 của Chính phủ)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Chính phủ khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế, các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao (gọi chung và tắt là KCN, trừ trường hợp có quy định riêng cho từng loại khu) trên cơ sở Quy chế này và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 2. Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Khu công nghiệp" là khu tập trung các doanh nghiệp KCN chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, trong khu công nghiệp có thể có doanh nghiệp chế xuất.
2. "Khu chế xuất" là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.
3. "Khu công nghệ cao" là khu tập trung các doanh nghiệp công nghệ kỹ thuật cao và các đơn vị hoạt động phục vụ cho phát triển công nghệ cao gồm nghiên cứu - triển khai khoa học - công nghệ, đào tạo và các dịch vụ liên quan, có ranh giới địa lý xác định; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Trong khu công nghệ cao có thể có doanh nghiệp chế xuất.

4. "Doanh nghiệp chế xuất" là doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ chuyên cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu được thành lập và hoạt động theo Quy chế này.

5. "Doanh nghiệp KCN" là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong KCN, gồm doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp dịch vụ.

6. "Doanh nghiệp sản xuất KCN" là doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp được thành lập và hoạt động trong KCN.

7. "Doanh nghiệp dịch vụ KCN" là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong KCN, thực hiện dịch vụ các công trình kết cấu hạ tầng KCN, dịch vụ sản xuất công nghiệp.

8. "Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh" (trừ trường hợp có quy định riêng cho từng loại Ban quản lý) là cơ quan quản lý trực tiếp các khu công nghiệp, khu chế xuất trong phạm vi địa lý hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Ban quản lý khu công nghiệp trên địa bàn liên tỉnh hoặc Ban quản lý một khu công nghiệp (trường hợp cá biệt) hoặc Ban quản lý khu công nghệ cao; do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Điều 3. Việc phát triển các KCN phải tuân theo quy hoạch tổng thể đã được Chính phủ phê duyệt. Trường hợp muốn hình thành KCN đã có trong quy hoạch tổng thể, thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi thành lập KCN và trình duyệt theo quy định hiện hành. Trường hợp muốn hình thành KCN chưa có trong quy hoạch tổng thể thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam và các cơ quan liên quan (nếu cần) trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương hình thành KCN đó.

Điều 4. Khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập KCN, cơ quan xem xét, thẩm định dự án làm rõ các vấn đề sau:

1. Có hoặc chưa có trong quy định tổng thể đã được Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa có trong quy hoạch tổng thể thì phải làm rõ sự cần thiết phải điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch tổng thể.

2. Việc đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN, có tính đến các đầu nối kỹ thuật ngoài KCN, khu dân cư phục vụ công nhân, lao động làm việc tại KCN, các

trường học, cơ sở khám và chữa bệnh phục vụ KCN.

3. Các giải pháp về: Nguồn vốn, cấp điện, cấp thoát nước, giao thông, thông tin, môi trường, lao động để đảm bảo tính khả thi của KCN.

4. Ngành nghề sản xuất công nghiệp trong KCN.

5. Phương án vận động đầu tư vào KCN.

Điều 5. Việc quản lý đầu tư, xây dựng và quản lý đấu thầu với hoạt động của các doanh nghiệp KCN phải tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Trong KCN có các loại doanh nghiệp sau đây:

- a. Doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế.
- b. Doanh nghiệp có vốn nước ngoài.
- c. Các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 7. Trong KCN, các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được đầu tư vào các lĩnh vực:

1. Xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng.
2. Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm công nghiệp để xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường trong nước; phát triển và kinh doanh bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ.
3. Nghiên cứu - triển khai khoa học - công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo ra sản phẩm mới.
4. Dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

CHƯƠNG II

DOANH NGHIỆP KCN

Điều 8. Doanh nghiệp KCN có đủ cơ sở pháp lý hoạt động trong KCN sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định chấp thuận đầu tư hoặc cấp giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì giấy phép đầu tư có giá trị là giấy đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 60 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với các nhà đầu tư trong nước khi đầu tư vào KCN phải có quyết định thành lập doanh nghiệp theo quy định hiện hành đối với mỗi loại hình doanh nghiệp.

Điều 9. Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp KCN không quá 50 năm và không vượt quá thời hạn hoạt động của Công ty phát triển hạ tầng KCN, được tính từ ngày doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền ra quyết định chấp thuận đầu tư hoặc cấp giấy phép đầu tư vào KCN.

Trường hợp đặc biệt thời hạn hoạt động của doanh nghiệp KCN có thể vượt quá thời hạn hoạt động của Công ty phát triển hạ tầng KCN, nhưng phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan ra quyết định chấp thuận đầu tư hoặc cấp giấy phép đầu tư.

Điều 10. Doanh nghiệp KCN có các quyền:

1. Thuê lại đất trong KCN theo quy định hiện hành đối với mỗi loại hình doanh nghiệp để xây dựng nhà xưởng và các công trình kiến trúc phục vụ sản xuất - kinh doanh. Thời hạn thuê đất trong KCN phù hợp với thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp KCN ghi trong quyết định chấp thuận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư.
2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng, các tiện nghi tiện ích công cộng, các dịch vụ trong KCN.
3. Tổ chức sản xuất kinh doanh, thực hiện các dịch vụ phù hợp với quyết định chấp thuận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp.
4. Xuất nhập khẩu trực tiếp theo quy định của pháp luật.
5. Thuê các tiện ích công cộng, các phương tiện sản xuất kinh doanh và dịch vụ ngoài KCN.
6. Trong thời hạn được phép sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp KCN có quyền chuyển nhượng phần vốn của mình theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Việc chuyển nhượng vốn chỉ có hiệu lực sau khi được cơ quan ra quyết định chấp thuận đầu tư hoặc cấp giấy phép đầu tư chuẩn y hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Điều 11. Doanh nghiệp KCN có nghĩa vụ:

1. Tuân thủ pháp luật, Quy chế này, Điều lệ quản lý KCN, quyết định chấp thuận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh: Số lượng, khối lượng sản phẩm xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường trong nước (đối với doanh nghiệp KCN); số lượng phế phẩm, phế liệu còn giá trị thương mại từ doanh nghiệp chế xuất bán vào thị trường trong nước và